

ĐỀ SỞ NINH BÌNH



N O	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	world-renowned	Adjective	/wɜ:l d ri'naʊnd/	nổi tiếng khắp thế giới
2	make an impact	Phrase	/meɪk æn 'ɪmpækt/	tạo ra ảnh hưởng
3	cautious	Adjective	/'kɔ:ʃəs/	thận trọng, cẩn thận
4	mindful	Adjective	/'maɪndfl/	chú ý, cẩn trọng
5	check out	Phrase	/tʃek aʊt/	xem xét, kiểm tra
6	call off	Phrase	/kɔ:l ɒf/	hủy bỏ
7	utilize	Verb	/'ju:təlaɪz/	tận dụng
8	function	Noun	/'fʌŋkʃən/	chức năng
9	sensor	Noun	/'sensər/	cảm biến
10	equip with	Phrase	/'i:kwɪp wɪð/	trang bị với
11	navigate	Verb	/'nævɪgeɪt/	điều hướng, dẫn đường
12	phenomenon	Noun	/'fi'nɒmɪnən/	hiện tượng
13	accelerate	Verb	/ək'seləreɪt/	tăng tốc
14	specialize	Verb	/'speʃəlaɪz/	chuyên môn hóa
15	inadequate	Adjective	/ɪn'ædɪkwət/	không đầy đủ, thiếu sót
16	melting pots	Noun	/'meltɪŋ pɒts/	nồi lẩu đa sắc tộc, nơi hội tụ nhiều nền văn hóa
17	harness	Verb	/'hɑ:nɪs/	khai thác, sử dụng (tài nguyên)
18	intermittent	Adjective	/'ɪntə'mɪtənt/	gián đoạn, không liên tục
19	substantial	Adjective	/səb'stænʃəl/	đáng kể, lớn lao
20	investment	Noun	/ɪn'vestmənt/	sự đầu tư
21	initial	Adjective	/'ɪnɪʃəl/	ban đầu
22	transition	Noun	/'træns'ɪʃən/	sự chuyển đổi
23	hinge on	Phrase	/'hɪndʒ ɒn/	phụ thuộc vào, gắn chặt với
24	capacity	Noun	/kə'pæsɪti/	năng lực, khả năng
25	fraught	Adjective	/frɔ:t/	đầy, tràn ngập (nỗi lo, vấn đề...)
26	detrimental	Adjective	/'detri'mentəl/	có hại, gây tổn hại
27	resilient	Adjective	/'ri:zɪlɪənt/	kiên cường, có sức bền
28	pivotal	Adjective	/'pɪvətəl/	then chốt, quan trọng
29	imperative	Adjective	/'ɪm'perətɪv/	cấp bách, bắt buộc